

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

**Tên ngành: TIẾNG ANH**

| TT                                                 | Mã MH  | Tên môn học                     | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian (giờ) |          |                                                     |             |
|----------------------------------------------------|--------|---------------------------------|------------------|-----------------|----------|-----------------------------------------------------|-------------|
|                                                    |        |                                 |                  | Tổng<br>số      | Trong đó |                                                     |             |
|                                                    |        |                                 |                  |                 | LT       | Thực<br>hành/<br>thực tập/<br>bài tập/<br>thảo luận | Kiểm<br>tra |
| Học kỳ 1: 12 tín chỉ (Không tính môn học GDQP)     |        |                                 |                  |                 |          |                                                     |             |
| Học phần bắt buộc                                  |        |                                 | 12               |                 |          |                                                     |             |
| 1                                                  | 224302 | Nghe 1                          | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 2                                                  | 224304 | Đọc 1                           | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 3                                                  | 224305 | Ngữ pháp                        | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 4                                                  | 224310 | Phát âm                         | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 5                                                  | 234012 | Giáo dục Quốc phòng và An ninh  | 5                |                 |          |                                                     |             |
| Học kỳ 2: 21 tín chỉ (Không tính môn học GDTC)     |        |                                 |                  |                 |          |                                                     |             |
| Học phần bắt buộc                                  |        |                                 | 17               |                 |          |                                                     |             |
| 6                                                  | 224316 | Nghe 2                          | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 7                                                  | 224301 | Nói 1                           | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 8                                                  | 224318 | Đọc 2                           | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 9                                                  | 224303 | Viết 1                          | 3                |                 |          |                                                     |             |
| 10                                                 | 229100 | Tin học                         | 2                |                 |          |                                                     |             |
| 11                                                 | 223006 | Chính trị 1                     | 3                |                 |          |                                                     |             |
| Học phần Giáo dục thể chất tự chọn                 |        |                                 | 2                |                 |          |                                                     |             |
| 12.1                                               | 234002 | Bóng chuyền 1                   | 2                |                 |          |                                                     |             |
| 12.2                                               | 234006 | Bóng đá 1                       | 2                |                 |          |                                                     |             |
| 12.3                                               | 234007 | Bóng rổ 1                       | 2                |                 |          |                                                     |             |
| 12.4                                               | 234008 | Cầu lông 1                      | 2                |                 |          |                                                     |             |
| 12.5                                               | 234009 | Aerobic 1                       | 2                |                 |          |                                                     |             |
| Học phần tự chọn                                   |        |                                 | 4                |                 |          |                                                     |             |
| Nhóm 1: (Sinh viên phải chọn 2 TC/các môn học sau) |        |                                 |                  |                 |          |                                                     |             |
| 13.1                                               | 226035 | Soạn thảo văn bản               | 2                |                 |          |                                                     |             |
| 13.2                                               | 222013 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2                |                 |          |                                                     |             |
| Nhóm 2: (Sinh viên phải chọn 2 TC/các môn học sau) |        |                                 |                  |                 |          |                                                     |             |
| 14.1                                               | 222002 | Cơ sở văn hóa Việt Nam          | 2                |                 |          |                                                     |             |

|                                                       |        |                                     |           |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------|-----------|--|--|--|--|
| 14.2                                                  | 226018 | Nghệ thuật lãnh đạo                 | 2         |  |  |  |  |
| <b>Học kỳ 3: 20 tín chỉ (Không tính môn học GDTC)</b> |        |                                     |           |  |  |  |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                              |        |                                     | <b>18</b> |  |  |  |  |
| 15                                                    | 224354 | Nghe Thương mại                     | 3         |  |  |  |  |
| 16                                                    | 224317 | Nói 2                               | 3         |  |  |  |  |
| 17                                                    | 224319 | Viết 2                              | 3         |  |  |  |  |
| 18                                                    | 224357 | Đọc Thương mại                      | 3         |  |  |  |  |
| 19                                                    | 226020 | Pháp luật đại cương                 | 2         |  |  |  |  |
| 20                                                    | 224358 | Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp  | 1         |  |  |  |  |
| 21                                                    | 223007 | Chính trị 2                         | 3         |  |  |  |  |
| <b>Học phần Giáo dục thể chất tự chọn</b>             |        |                                     | <b>2</b>  |  |  |  |  |
| 22.1                                                  | 234003 | Bóng chuyền 2                       | 2         |  |  |  |  |
| 22.2                                                  | 234010 | Bóng đá 2                           | 2         |  |  |  |  |
| 22.3                                                  | 234011 | Bóng rổ 2                           | 2         |  |  |  |  |
| 22.4                                                  | 234013 | Cầu lông 2                          | 2         |  |  |  |  |
| 22.5                                                  | 234014 | Aerobic 2                           | 2         |  |  |  |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>                               |        |                                     | <b>2</b>  |  |  |  |  |
| 23.1                                                  | 226016 | Marketing căn bản                   | 2         |  |  |  |  |
| 23.2                                                  | 226025 | Quản trị hành chính văn phòng       | 2         |  |  |  |  |
| 23.3                                                  | 226047 | Quản trị bán hàng                   | 2         |  |  |  |  |
| <b>Học kỳ 4: 18 (Không tính môn học Kỹ năng mềm)</b>  |        |                                     |           |  |  |  |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b>                              |        |                                     | <b>16</b> |  |  |  |  |
| 24                                                    | 226156 | Giao dịch thương mại quốc tế        | 3         |  |  |  |  |
| 25                                                    | 224355 | Nói Thương mại                      | 3         |  |  |  |  |
| 26                                                    | 224356 | Viết Thương mại                     | 3         |  |  |  |  |
| 27                                                    | 200001 | Tiếng Nhật 1                        | 3         |  |  |  |  |
| 28                                                    | 224325 | Tiếng Anh chuyên ngành Logistics    | 2         |  |  |  |  |
| 29                                                    | 224330 | Kỹ năng thuyết trình bằng tiếng Anh | 2         |  |  |  |  |
| 30                                                    | 222035 | Kỹ năng mềm                         | 2         |  |  |  |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>                               |        |                                     | <b>2</b>  |  |  |  |  |
| 31.1                                                  | 224336 | Tiếng Anh giao tiếp qua điện thoại  | 2         |  |  |  |  |
| 31.2                                                  | 224321 | Tiếng Anh Tài chính ngân hàng       | 2         |  |  |  |  |
| 31.3                                                  | 224359 | Tiếng Anh chuyên ngành kế toán      | 2         |  |  |  |  |
| <b>Học kỳ 5: 14 tín chỉ</b>                           |        |                                     |           |  |  |  |  |

|                                               |        |                                                      |          |  |  |  |  |
|-----------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------|----------|--|--|--|--|
| <b>Học phần bắt buộc</b>                      |        |                                                      |          |  |  |  |  |
| 32                                            | 224311 | Biên dịch                                            | 3        |  |  |  |  |
| 33                                            | 224335 | Phiên dịch                                           | 2        |  |  |  |  |
| 34                                            | 200002 | Tiếng Nhật 2                                         | 3        |  |  |  |  |
| 35                                            | 224344 | Chuyên đề 2: Hướng dẫn viết CV và phỏng vấn xin việc | 1        |  |  |  |  |
| 36                                            | 224345 | Thực tập tốt nghiệp                                  | 5        |  |  |  |  |
| <b>Học kỳ 6: 5 tín chỉ</b>                    |        |                                                      |          |  |  |  |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>                       |        |                                                      | <b>5</b> |  |  |  |  |
| 37.1                                          | 224324 | Khóa luận tốt nghiệp                                 | 5        |  |  |  |  |
| <i>Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i> |        |                                                      |          |  |  |  |  |
| 37.2                                          | 224314 | Biên dịch Thương mại                                 | 3        |  |  |  |  |
| 37.3                                          | 224315 | Phiên dịch Thương mại                                | 2        |  |  |  |  |